

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05-32 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10-32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 18 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Hoàng Văn Điều | Chủ tịch |
| Bà Lại Thị Hồng Diệp | Phó Chủ tịch |
| Ông La Thế Nhân | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Hoàng Minh Anh Tú | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------------|
| Ông Hoàng Minh Anh Tú | Tổng Giám đốc điều hành |
| Ông Hoàng Minh Anh Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lại Thị Hồng Diệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Huệ | Giám đốc Chất lượng |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Thái Thị Phương | Trưởng ban |
| Bà Quách Thị Mai Trang | Thành viên |
| Ông Lê Quốc Thắng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 28 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 79.030.022.518 | 92.594.893.401 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 4.905.855.501 | 12.549.493.804 |
| 111 | 1. Tiền | | 1.405.855.501 | 8.049.493.804 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 43.843.870.330 | 29.046.902.137 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 43.843.870.330 | 29.046.902.137 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 27.342.555.924 | 46.705.909.793 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 14.214.941.661 | 36.669.551.087 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 9.515.542.047 | 6.415.142.656 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 900.000.000 | 1.500.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 2.782.983.759 | 2.192.127.593 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (70.911.543) | (70.911.543) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 2.564.964.886 | 3.834.434.597 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.564.964.886 | 3.834.434.597 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 372.775.877 | 458.153.070 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 372.775.877 | 458.153.070 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 132.518.772.552 | 114.655.592.462 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 41.236.000.000 | 19.806.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 41.200.000.000 | 19.800.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 36.000.000 | 6.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 15.835.457.037 | 16.638.882.399 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 11.801.375.614 | 12.521.762.441 |
| 222 | - Nguyên giá | | 43.953.889.301 | 45.168.146.425 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.152.513.687) | (32.646.383.984) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 4.034.081.423 | 4.117.119.958 |
| 228 | - Nguyên giá | | 6.691.637.997 | 6.691.637.997 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.657.556.574) | (2.574.518.039) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 27.872.725.293 | 28.297.951.815 |
| 231 | - Nguyên giá | | 52.456.972.189 | 52.456.972.189 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (24.584.246.896) | (24.159.020.374) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 2.568.275.945 | 4.906.443.971 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.568.275.945 | 4.906.443.971 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 45.006.314.277 | 45.006.314.277 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 40.200.000.000 | 40.200.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 4.700.000.000 | 4.700.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 159.699.200 | 159.699.200 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (53.384.923) | (53.384.923) |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 211.548.795.070 | 207.250.485.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 11.525.456.252 | 8.946.119.622 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 11.525.456.252 | 8.946.119.622 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 818.410.592 | 397.148.195 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 39.878.368 | 30.220.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 550.251.569 | 721.313.396 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 438.573.165 | 885.910.000 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | - | 409.904.727 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 8.889.483.420 | 5.589.287.166 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 788.859.138 | 912.336.138 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 200.023.338.818 | 198.304.366.241 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 200.023.338.818 | 198.304.366.241 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 137.662.054.443 | 137.662.054.443 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 2.140.945.047 | 2.140.945.047 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (11.666.581.607) | (11.666.581.607) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 7.917.833.074 | 6.198.860.497 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | 6.198.860.497 | 198.070.723 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | | 1.718.972.577 | 6.000.789.774 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 211.548.795.070 | 207.250.485.863 |




Nguyễn Thị Xuân

Người lập

Nguyễn Thị Xuân

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng | 06 tháng |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đầu năm 2020 | đầu năm 2019 |
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 22.365.798.237 | 28.985.760.197 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 59.337.220 | 1.067.500 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 22.306.461.017 | 28.984.692.697 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 17.985.716.981 | 23.421.999.327 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.320.744.036 | 5.562.693.370 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 2.941.438.530 | 2.006.120.575 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | 4.937.982 | (663.918.985) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | - | 32.654.204 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 25 | 1.109.637.593 | 1.010.361.598 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 4.009.443.315 | 3.591.919.655 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.138.163.676 | 3.630.451.677 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 10.552.242 | 400 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 197 | 52.957.312 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 10.552.045 | (52.956.912) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 2.148.715.721 | 3.577.494.765 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 429.743.144 | 610.523.689 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.718.972.577 | 2.966.971.076 |





Nguyễn Thị Xuân
Người lậpNguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởngHoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng | 06 tháng |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | đầu năm 2020 | đầu năm 2019 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 2.148.715.721 | 3.577.494.765 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.033.442.379 | 2.179.242.682 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (731.342.577) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (2.945.608.008) | (1.967.225.014) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | - | 32.654.204 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 1.236.550.092 | 3.090.824.060 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 21.482.580.315 | 254.265.903 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 1.269.469.711 | (4.153.002.526) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 2.699.016.488 | 115.812.797 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 85.377.193 | 59.806.078 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | - | (32.654.204) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (413.872.642) | (636.437.935) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (123.477.000) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 26.235.644.157 | (1.301.385.827) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (626.408.779) | (1.664.542.612) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 9.090.909 | 60.652.363 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (38.196.968.193) | (10.600.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.600.000.000 | 2.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (37.370.000) |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.347.076.963 | 1.990.386.945 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (33.867.209.100) | (8.250.873.304) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng | 06 tháng |
|---|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | đầu năm 2020 | đầu năm 2019 |
| | | | VND | VND |
| III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | - | 8.971.553.250 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | - | (8.971.553.250) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (12.073.360) | (12.073.360) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(12.073.360)</i> | <i>(12.073.360)</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (7.643.638.303) | (9.564.332.491) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 12.549.493.804 | 14.986.186.795 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 4.905.855.501 | 5.421.854.304 |

Nguyễn Thị Xuân
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 18 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 61.725.230.000 đồng; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất băng đĩa nhạc;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2020, hoạt động kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do vấp phải sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt của các đối thủ trong ngành, đồng thời thị trường bao bì, khăn giấy cũng chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh, điều này khiến cho chỉ tiêu doanh thu cũng như lợi nhuận của Công ty giảm sút đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|-----------------------------------|
| Xí nghiệp In Tổng hợp Alta | Thành phố Hồ Chí Minh | In ấn |
| Xí nghiệp In Đa phương tiện | Thành phố Hồ Chí Minh | In ấn, sản xuất phim |
| Trung tâm giải trí, rạp Cinemax | Thành phố Hồ Chí Minh | Trung tâm giải trí, rạp 3D-4D |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế của từng hạng mục chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 40 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 - 06 năm |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
|--------------------------|-------------|

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 218.941.486 | 257.230.348 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.186.914.015 | 7.792.263.456 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| | <u><u>4.905.855.501</u></u> | <u><u>12.549.493.804</u></u> |

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 3.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thanh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 43.843.870.330 | - | 29.046.902.137 | - |
| | 43.843.870.330 | - | 29.046.902.137 | - |

Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ tới ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 43.843.870.330 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|-----------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 40.200.000.000 | | (53.384.923) | 40.200.000.000 | | (53.384.923) |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | 20.000.000.000 | | - | 20.000.000.000 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 20.000.000.000 | | - | 20.000.000.000 | | - |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | 200.000.000 | | (53.384.923) | 200.000.000 | | (53.384.923) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 4.700.000.000 | | - | 4.700.000.000 | | - |
| - Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | 4.700.000.000 | | - | 4.700.000.000 | | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 159.699.200 | 185.673.600 | - | 159.699.200 | 176.832.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) | 100.199.200 | 185.673.600 | - | 100.199.200 | 176.832.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa (5.450 cổ phiếu) | 59.500.000 | | - | 59.500.000 | | - |
| | 45.059.699.200 | 185.673.600 | (53.384.923) | 45.059.699.200 | 176.832.000 | (53.384.923) |

Ngoài khoản đầu tư vào Công ty CP Dược Đồng Nai được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UpCOM tại ngày 30/06/2020 và ngày 31/12/2019, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính khác do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

c) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất và dịch vụ |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Công nghệ và truyền thông |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Công nghệ thông tin |

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| <u>Tên công ty</u> | <u>Nơi thành lập và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 47% | 47% | In ấn và quảng cáo |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|------------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------------|
| | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> | <u>Giá trị VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | 6.247.442.299 | - | 28.078.528.293 | - |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 3.328.200.230 | - | 1.914.095.761 | - |
| - Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 2.625.656.695 | - | 4.068.336.938 | - |
| - Các khoản phải thu khách | 2.013.642.437 | (26.000.000) | 2.608.590.095 | (26.000.000) |
| | <u>14.214.941.661</u> | <u>(26.000.000)</u> | <u>36.669.551.087</u> | <u>(26.000.000)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty CP Novahomes An Phú | 4.783.380.981 | - | 4.209.375.264 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova | 4.667.085.756 | - | 2.205.767.392 | - |
| Đối tượng khác | 65.075.310 | - | - | - |
| | 9.515.542.047 | - | 6.415.142.656 | - |

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Trường THCS và THPT Nhân Văn ⁽¹⁾ | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| Các khoản cho vay cá nhân ⁽²⁾ | 500.000.000 | - | 1.100.000.000 | - |
| | 900.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc ⁽³⁾ | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ kỹ thuật Nhựa Âu Lạc ⁽⁴⁾ | 18.000.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc ⁽⁵⁾ | 8.200.000.000 | - | 4.800.000.000 | - |
| | 41.200.000.000 | - | 19.800.000.000 | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp Đồng Cho Vay Vốn số 01/05/2019 HDCVV ngày 27/05/2019 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 28/05/2020 giữa Công ty và Trường THCS và THPT Nhân Văn với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động thường xuyên;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 400.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(2) Các khoản cho vay cá nhân bao gồm các hợp đồng vay vốn có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và lãi suất từ 6%/năm đến 8%/năm, số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 500.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Bao gồm các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm kể từ ngày nhận tiền;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 15.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Bao gồm các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 18.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm kể từ ngày nhận tiền;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(5) Bao gồm các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 năm kể từ ngày nhận tiền;
- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.200.000.000 đồng.

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.828.000.000 | - | 2.128.000.000 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 889.440.136 | - | - | - |
| Phải thu khác | 65.543.623 | (44.911.543) | 64.127.593 | (44.911.543) |
| | 2.782.983.759 | (44.911.543) | 2.192.127.593 | (44.911.543) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 36.000.000 | - | 6.000.000 | - |
| | 36.000.000 | - | 6.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đình Phong | 26.000.000 | - | 26.000.000 | - |
| - Công Ty Cổ Phần Mỹ Thuật Sen Việt | 44.911.543 | - | 44.911.543 | - |
| | 70.911.543 | - | 70.911.543 | - |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.322.218.652 | - | 3.608.444.948 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 19.324.000 | - | 220.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 29.910.048 | - | - | - |
| Thành phẩm | 31.535.170 | - | 63.792.633 | - |
| Hàng hoá | 161.977.016 | - | 161.977.016 | - |
| | 2.564.964.886 | - | 3.834.434.597 | - |

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | 2.568.275.945 | 4.906.443.971 |
| - Mua sắm căn hộ GM2-20.03 | - | 2.360.928.026 |
| - Mua sắm căn hộ SR.E1A-04.10 ^(*) | 2.568.275.945 | 2.545.515.945 |
| | 2.568.275.945 | 4.906.443.971 |

(*) Các khoản chi phí liên quan đến việc mua căn hộ tại dự án Sunrise Riverside Nhà Bè với mục đích cho chuyên gia nước ngoài thuê. Tính tới thời điểm 30/06/2020, công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện nội thất đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 22.883.305.733 | 17.185.509.807 | 4.448.587.610 | 650.743.275 | 45.168.146.425 |
| - Mua trong kỳ | - | 804.790.495 | - | - | 804.790.495 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.019.047.619) | - | - | (2.019.047.619) |
| Số dư cuối kỳ | 22.883.305.733 | 15.971.252.683 | 4.448.587.610 | 650.743.275 | 43.953.889.301 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.225.928.683 | 14.162.608.044 | 2.716.925.671 | 540.921.586 | 32.646.383.984 |
| - Khấu hao trong kỳ | 699.458.496 | 565.809.062 | 221.304.624 | 38.605.140 | 1.525.177.322 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.019.047.619) | - | - | (2.019.047.619) |
| Số dư cuối kỳ | 15.925.387.179 | 12.709.369.487 | 2.938.230.295 | 579.526.726 | 32.152.513.687 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.657.377.050 | 3.022.901.763 | 1.731.661.939 | 109.821.689 | 12.521.762.441 |
| Tại ngày cuối kỳ | 6.957.918.554 | 3.261.883.196 | 1.510.357.315 | 71.216.549 | 11.801.375.614 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.627.280.612 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 6.237.885.093 | 453.752.904 | 6.691.637.997 |
| Số dư cuối kỳ | 6.237.885.093 | 453.752.904 | 6.691.637.997 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.129.098.462 | 445.419.577 | 2.574.518.039 |
| - Khấu hao trong kỳ | 74.705.208 | 8.333.327 | 83.038.535 |
| Số dư cuối kỳ | 2.203.803.670 | 453.752.904 | 2.657.556.574 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.108.786.631 | 8.333.327 | 4.117.119.958 |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.034.081.423 | - | 4.034.081.423 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.752.904 đồng.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, được sử dụng với mục đích cho thuê với nguyên giá là 52.456.972.189 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2020 là 24.584.246.896 đồng, trong đó khấu hao trong kỳ là 425.226.522 đồng.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 288.885.059 | 280.777.882 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 83.890.818 | 177.375.188 |
| | 372.775.877 | 458.153.070 |

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ | VND | nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside | 110.630.262 | 110.630.262 | 110.630.262 | 110.630.262 |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 515.312.771 | 515.312.771 | 237.692.771 | 237.692.771 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 192.467.559 | 192.467.559 | 48.825.162 | 48.825.162 |
| | 818.410.592 | 818.410.592 | 397.148.195 | 397.148.195 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 269.795.384 | 822.028.659 | 1.037.896.718 | - | 53.927.325 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 7.868.671 | 7.868.671 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 433.872.642 | 429.743.144 | 413.872.642 | - | 449.743.144 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 17.645.370 | 87.312.177 | 58.376.447 | - | 46.581.100 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | - | 30.741.745 | 30.741.745 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| | - | 721.313.396 | 1.383.694.396 | 1.554.756.223 | - | 550.251.569 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.698.222.872 | 2.623.982.312 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 58.489.880 | 70.563.240 |
| - Quỹ phải trả người lao động (*) | 1.073.555.442 | 1.073.555.442 |
| - Bà Trần Thị Huệ | - | 700.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | - | 1.100.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 59.215.226 | 21.186.172 |
| | 8.889.483.420 | 5.589.287.166 |

(*) Quỹ phải trả người lao động là quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động xác định trong giai đoạn cổ phần hóa. Hiện nay, công ty vẫn theo dõi các khoản phải trả này đối với những người còn làm việc và sẽ thanh toán cho người lao động khi họ nghỉ việc hoặc về hưu.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 61.725.230.000 | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | 4.787.437.923 | 196.892.943.667 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | 2.966.971.076 | 2.966.971.076 |
| Số dư cuối kỳ trước | 61.725.230.000 | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | 7.754.408.999 | 199.859.914.743 |
| Số dư đầu năm nay | 61.725.230.000 | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | 6.198.860.497 | 198.304.366.241 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 1.718.972.577 | 1.718.972.577 |
| Số dư cuối kỳ này | 61.725.230.000 | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | 7.917.833.074 | 200.023.338.818 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|---|--------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B | 17,03% | 10.512.440.000 | 17,03% | 10.512.440.000 |
| Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV | 12,32% | 7.602.110.000 | 12,32% | 7.602.110.000 |
| Ông Hoàng Văn Điều | 9,38% | 5.788.600.000 | 9,38% | 5.788.600.000 |
| Bà Lại Thị Hồng Diệp | 5,77% | 3.558.630.000 | 5,77% | 3.558.630.000 |
| Ông La Thế Nhân | 4,79% | 2.955.500.000 | 4,79% | 2.955.500.000 |
| Các cổ đông khác | 43,66% | 26.949.810.000 | 43,66% | 26.949.810.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 7,06% | 4.358.140.000 | 7,06% | 4.358.140.000 |
| | 100% | 61.725.230.000 | 100% | 61.725.230.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2020 VND | 06 tháng đầu năm 2019 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | <i>61.725.230.000</i> | <i>61.725.230.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | <i>61.725.230.000</i> | <i>61.725.230.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i> | <i>70.563.240</i> | <i>56.015.320</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | <i>(12.073.360)</i> | <i>(12.073.360)</i> |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i> | <i>(12.073.360)</i> | <i>(12.073.360)</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i> | <i>58.489.880</i> | <i>43.941.960</i> |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.172.523 | 6.172.523 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.172.523 | 6.172.523 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>6.172.523</i> | <i>6.172.523</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 435.814 | 435.814 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>435.814</i> | <i>435.814</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.736.709 | 5.736.709 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.736.709</i> | <i>5.736.709</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |
| | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty được Nhà nước giao một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 727,89 | 734,49 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 15.307.993.351 | 21.029.041.171 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.057.804.886 | 7.956.719.026 |
| | 22.365.798.237 | 28.985.760.197 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 55.302.340 | 1.067.500 |
| Giảm giá hàng bán | 4.034.880 | - |
| | 59.337.220 | 1.067.500 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 15.208.838.759 | 21.333.145.036 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.776.878.222 | 2.088.854.291 |
| | 17.985.716.981 | 23.421.999.327 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2.936.517.099 | 1.457.087.846 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 543.985.400 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 4.921.431 | 5.047.329 |
| | 2.941.438.530 | 2.006.120.575 |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | - | 60.600 |
| Chi phí nhân công | 56.123.000 | 66.350.430 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.049.986.462 | 851.908.307 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.528.131 | 92.042.261 |
| | 1.109.637.593 | 1.010.361.598 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 13.838.460 | 58.488.480 |
| Chi phí nhân công | 2.199.747.589 | 2.051.618.822 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 503.003.624 | 513.314.594 |
| Thuế, phí, lệ phí | 37.147.113 | 46.524.745 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 761.998.154 | 746.290.524 |
| Chi phí khác bằng tiền | 493.708.375 | 175.682.490 |
| | <u>4.009.443.315</u> | <u>3.591.919.655</u> |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.148.715.721 | 3.577.494.765 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 19.109.080 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 19.109.080 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (543.985.400) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (543.985.400) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.148.715.721 | 3.052.618.445 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | <u>429.743.144</u> | <u>610.523.689</u> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 433.872.642 | 636.437.935 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (413.872.642) | (636.437.935) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | <u>449.743.144</u> | <u>610.523.689</u> |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2020 | 06 tháng đầu năm 2019 |
|----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.201.839.843 | 1.685.993.081 |
| Chi phí nhân công | 3.395.970.077 | 2.966.675.882 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.033.442.379 | 2.179.242.682 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.191.011.445 | 1.194.173.386 |
| Chi phí khác bằng tiền | 869.508.619 | 756.078.732 |
| | <u>11.691.772.363</u> | <u>8.782.163.763</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.905.855.501 | - | 12.549.493.804 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 17.033.925.420 | (70.911.543) | 38.867.678.680 | (70.911.543) |
| Các khoản cho vay | 85.943.870.330 | - | 50.346.902.137 | - |
| Đầu tư dài hạn | 100.199.200 | - | 100.199.200 | - |
| | 107.983.850.451 | (70.911.543) | 101.864.273.821 | (70.911.543) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 9.707.894.012 | 5.986.435.361 |
| Chi phí phải trả | | | - | 409.904.727 |
| | | | 9.707.894.012 | 6.396.340.088 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNHLô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | | 100.199.200 | - | 100.199.200 |
| | - | 100.199.200 | - | 100.199.200 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Đầu tư dài hạn | - | 100.199.200 | - | 100.199.200 |
| | - | 100.199.200 | - | 100.199.200 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.905.855.501 | - | - | 4.905.855.501 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 16.927.013.877 | 36.000.000 | - | 16.963.013.877 |
| Các khoản tiền gửi, cho vay | 44.743.870.330 | 41.200.000.000 | - | 85.943.870.330 |
| | 66.576.739.708 | 41.236.000.000 | - | 107.812.739.708 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.549.493.804 | - | - | 12.549.493.804 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 38.790.767.137 | 6.000.000 | - | 38.796.767.137 |
| Các khoản tiền gửi, cho vay | 30.546.902.137 | 19.800.000.000 | - | 50.346.902.137 |
| | 81.887.163.078 | 19.806.000.000 | - | 101.693.163.078 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 9.707.894.012 | - | - | 9.707.894.012 |
| | 9.707.894.012 | - | - | 9.707.894.012 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.986.435.361 | - | - | 5.986.435.361 |
| Chi phí phải trả | 409.904.727 | - | - | 409.904.727 |
| | 6.396.340.088 | - | - | 6.396.340.088 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

| | Hoạt động sản xuất và thương mại | Hoạt động dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 15.248.656.131 | 7.057.804.886 | 22.306.461.017 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 15.208.838.759 | 2.776.878.222 | 17.985.716.981 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 39.817.372 | 4.280.926.664 | 4.320.744.036 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | - | 827.550.495 | 827.550.495 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 113.848.136.595 | 52.694.344.198 | 166.542.480.793 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 45.006.314.277 |
| Tổng tài sản | 113.848.136.595 | 52.694.344.198 | 211.548.795.070 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 7.339.518.236 | 3.397.078.878 | 10.736.597.114 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 788.859.138 |
| Tổng nợ phải trả | 7.339.518.236 | 3.397.078.878 | 11.525.456.252 |

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Nguyễn Thị Xuân
Người lập



Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2020